

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

	TRANG
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	08 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần là chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Bình Long trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 176/QĐ – HĐQTCSVN ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Long thành Công ty TNHH Một thành viên.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3800100168 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 9 ngày 28 tháng 02 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su); Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Chi tiết: Dịch vụ cho việc phát triển cao su tiểu điền trong khu vực như: Khai hoang, giống, cung cấp vật tư phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, chế biến và tiêu thụ); Hoạt động cho thuê tài chính (Chi tiết: Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, kể cả đầu tư ra nước ngoài theo danh mục nhà nước cho phép); Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Thương mại bán buôn mủ cao su và các mặt hàng sản phẩm cao su); Trồng cây cao su; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (Chi tiết: Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế biến mủ cao su); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư thuê, liên doanh sản xuất trong khu công nghiệp); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất gia công và liên doanh sản xuất các sản phẩm từ mủ cao su và nguyên liệu gỗ các loại; Vận tải hàng hóa bằng ô tô; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng, dịch vụ ăn uống khác, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, hoạt động của các công viên vui chơi và công việc theo chủ đề, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Dịch vụ ở thác số 4).

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 13, Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Vui
Ông Hoàng Văn Xuyên
Ông Nguyễn Hữu Tú
Ông Trịnh Xuân Tiến
Ông Lê Văn Quyền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Xuyên
Ông Nguyễn Hữu Tú
Ông Bùi Đình Bảy
Ông Đoàn Quan Trọng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Anh Tuấn
Ông Đỗ Chí Hiếu
Ông Nguyễn Thế Dũng

Kiểm soát viên phụ trách chung
Kiểm soát viên
Kiểm soát viên (Quyết định số 45/QĐ-HĐQTCSVN ngày 25/02/2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Xuyên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 21 tháng 07 năm 2025



Số: 502/BCSX/TC/AVA.NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long được lập Ngày 21 tháng 07 năm 2025 từ trang 4 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số
1320-2023-126-1

Ngày 22 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		715.010.456.664	798.074.879.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	356.062.093.003	457.772.742.837
1. Tiền	111		55.747.942.818	62.703.383.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.314.150.185	395.069.359.429
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.269.066.869	157.871.060.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.071.158.499	15.768.264.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	740.577.236	458.032.064
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	148.457.331.134	141.644.763.657
III. Hàng tồn kho	140	9	180.214.602.522	176.205.073.254
1. Hàng tồn kho	141		180.214.602.522	176.205.073.254
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.464.694.270	6.226.002.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	27.461.985.403	761.920.610
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.708.867	5.464.082.123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.185.449.782.168	1.187.476.846.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.599.880.000	4.999.820.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.599.880.000	4.999.820.000
II. Tài sản cố định	220		649.508.733.016	613.920.551.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	647.292.069.514	611.352.244.899
- Nguyên giá	222		1.255.786.281.593	1.218.153.516.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.494.212.079)	(606.801.271.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.216.663.502	2.568.306.616
- Nguyên giá	228		5.748.468.256	5.748.468.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.531.804.754)	(3.180.161.640)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	134.180.828.388	169.622.791.380
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134.180.828.388	169.622.791.380
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	397.419.301.682	397.419.301.682
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		271.100.876.494	271.100.876.494
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		129.654.849.915	129.654.849.915
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.336.424.727)	(15.336.424.727)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		741.039.082	1.514.382.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	741.039.082	1.514.382.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.900.460.238.832	1.985.551.726.301

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		721.337.818.759	931.965.022.979
I. Nợ ngắn hạn	310		519.895.140.450	674.070.655.134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	23.525.051.213	46.980.965.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	23.863.127.810	161.421.583.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	89.676.669.479	89.978.726.291
4. Phải trả người lao động	314		88.589.081.831	92.263.988.382
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	229.303.629.431	140.002.728.254
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	3.600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.937.580.686	139.822.662.601
II. Nợ dài hạn	330		201.442.678.309	257.894.367.845
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	133.963.032.000	133.963.032.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	56.400.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.479.646.309	67.531.335.845
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.179.122.420.073	1.053.586.703.322
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.179.122.420.073	1.057.348.771.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		935.038.751.632	935.038.751.632
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.072.796.311	74.072.796.311
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.010.872.130	48.237.224.003
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		170.010.872.130	48.237.224.003
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(3.762.068.624)
1. Nguồn kinh phí	431	21	-	(3.762.068.624)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.900.460.238.832	1.985.551.726.301

Ngô Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

Đinh Thanh Toàn

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Xuyên

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	412.604.872.859	308.125.686.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	1.018.602.507	1.216.369.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	411.586.270.352	306.909.316.678
4. Giá vốn hàng bán	26	11	278.534.201.399	243.736.679.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	133.052.068.953	63.172.636.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	17.709.127.189	5.853.863.835
7. Chi phí tài chính	28	22	474.502.052	511.770.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	409.418.906	452.638.575
8. Chi phí bán hàng	29	25	3.156.155.920	3.657.918.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	32.752.396.248	27.910.084.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	114.378.141.922	36.946.727.542
11. Thu nhập khác	30	31	149.117.323.350	104.618.462.352
12. Chi phí khác	31	32	10.554.929.372	1.512.890.811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	138.562.393.978	103.105.571.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	252.940.535.900	140.052.299.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	49.311.960.132	28.043.241.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	203.628.575.768	112.009.057.306


 Ngô Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025


 Đinh Thanh Toàn

Kế toán trưởng


 Hoàng Văn Xuyên

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	436.047.831.323	378.654.343.650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(141.132.317.569)	(200.982.112.929)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(145.001.677.522)	(127.377.636.286)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(482.547.327)	(452.638.575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(60.327.750.479)	(16.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.616.748.649	36.195.440.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(190.757.504.505)	(22.459.662.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.037.217.430)	47.077.733.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.143.553.377)	(4.668.949.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	28.085.583.592	53.969.837.240
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.091.835.094	4.861.433.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.033.865.309	54.162.321.939
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(102.003.352.121)	101.240.055.659
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	457.772.742.837	176.446.638.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	292.702.287	547.939.405
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	356.062.093.003	278.234.633.120

Ngô Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

Đinh Thanh Toàn

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Xuyên

Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu**

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Bình Long trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 176/QĐ – HĐQTCSVN ngày 21/06/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Long thành Công ty TNHH Một thành viên.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3800100168 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 9 ngày 28 tháng 02 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 13, Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là: 935.038.751.632 đồng.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai
2. Đội Lợi Hưng	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai
3. Đội Quản Lợi	Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
4. Đội Bình Minh	Xã Minh Đức, Tỉnh Đồng Nai
5. Đội Minh Hưng	Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai
6. Đội Xa Trạch	Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
7. Đội Xa Cam	Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai
8. Đội Trà Thanh	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai
9. Đội Đồng Nơ	Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai
10. Nhà máy chế biến 30-4	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai và Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
11. Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su); Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Chi tiết: Dịch vụ cho việc phát triển cao su tiểu điền trong khu vực như: Khai hoang, giống, cung cấp vật tư phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, chế biến và tiêu thụ); Hoạt động cho thuê tài chính (Chi tiết: Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, kể cả đầu tư ra nước ngoài theo danh mục nhà nước cho phép); Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thương mại bán buôn mủ cao su và các mặt hàng sản phẩm cao su); Trồng cây cao su; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (Chi tiết: Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế biến mủ cao su); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình giao

thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư thuê, liên doanh sản xuất trong khu công nghiệp); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất gia công và liên doanh sản xuất các sản phẩm từ mùn cao su và nguyên liệu gỗ các loại. Vận tải hàng hóa bằng ô tô; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng, dịch vụ ăn uống khác, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, hoạt động của các công viên vui chơi và công việc theo chủ đề, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ ở thác số 4)

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, tổng số nhân viên của Công ty là 3.467 người (Tại ngày 31/12/2024 là 3.395 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công

ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	2025
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 – 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Vườn cây bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của thành phẩm mủ cao su bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

4.13.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

4.13.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	273.879.839	795.340.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.474.062.979	61.908.042.757
Các khoản tương đương tiền	300.314.150.185	395.069.359.429
	356.062.093.003	457.772.742.837

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.071.158.499	15.768.264.860
a, Các bên khác	2.071.158.499	6.278.223.316
Sintex Chemical CO.	-	6.274.382.116
Weber & Schaefer GMBH & CO.KG	2.055.745.519	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.412.980	3.841.200
b, Các bên liên quan	-	9.490.041.544
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	9.490.041.544
	2.071.158.499	15.768.264.860

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	740.577.236	458.032.064
Các bên khác	740.577.236	458.032.064
Công ty Cổ phần Đất Việt	90.362.500	90.362.500
Công ty Cổ phần V.N Mê Kông	241.233.999	241.233.999
Nguyễn Thị Mỹ Linh	282.545.172	-
Trả trước cho người bán khác	126.435.565	126.435.565
	740.577.236	458.032.064

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a, Ngắn hạn	148.457.331.134	-	141.644.763.657	-
Các bên khác	14.494.299.134	-	7.681.731.657	-
Tạm ứng	5.596.446.195	-	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.301.352.419	-	1.252.522.976	-
Phải thu lợi tức - Công ty TNHH Union Trading	5.638.832.655	-	6.238.892.655	-
Phải thu lợi tức - Công ty TNHH MTV Minh Dương Bình Long	50.000.000	-	50.000.000	-
Chi phí Pallet chưa phân bổ	1.591.545.881	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	316.121.984	-	140.316.026	-
Bên liên quan	137.562.912.000	-	138.962.852.000	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (*)	133.963.032.000	-	133.963.032.000	-
b, Dài hạn	3.599.880.000	-	4.999.820.000	-
Các bên khác	3.599.880.000	-	4.999.820.000	-
Phải thu góp vốn - Công ty TNHH Union Trading (**)	3.599.880.000	-	4.999.820.000	-
	152.057.211.134	-	146.644.583.657	-

(*) Khoản phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc góp vốn của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long có giá trị 134 tỷ đồng được cân đối từ nguồn Tập đoàn góp theo Công văn 644/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 8/9/2023

() Bao gồm 2 hợp đồng**

(1) Hợp đồng thí điểm hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chuối tươi xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao số 86/HĐKT-BL giữa Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long và Công ty TNHH TMDV Union Trading ngày 15/06/2021 với Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 29.997 triệu đồng. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long góp vốn bằng tiền là 10%, việc góp vốn thực hiện theo tiến độ của Dự án. Công ty TNHH TMDV Union Trading phải hoàn trả toàn bộ vốn góp ban đầu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp vào năm thứ 5 của chu kỳ hợp tác trước ngày 15/06/2026. Phương thức hoàn trả hàng năm với số tiền là 20% vốn góp ban đầu vào Dự án.

(2) Hợp đồng thí điểm hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chuối tươi xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao số 208B/HĐKT-BL giữa Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long và Công ty TNHH TMDV Union Trading ngày 20/10/2022 với Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 40 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long góp vốn bằng tiền là 10%, việc góp vốn thực hiện theo tiến độ của Dự án. Công ty TNHH TMDV Union Trading phải hoàn trả toàn bộ vốn góp ban đầu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp vào năm thứ 5 của chu kỳ hợp tác trước ngày 01/09/2027. Phương thức hoàn trả hàng năm với số tiền là 20% vốn góp ban đầu vào Dự án.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.657.646.481	-	11.342.263.266	-
Công cụ, dụng cụ	14.408.950.679	-	4.362.409.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.202.406.483	-	25.751.992.672	-
Thành phẩm	101.945.598.879	-	134.748.407.391	-
	180.214.602.522	-	176.205.073.254	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	27.461.985.403	761.920.610
Tiền thuê đất	27.292.779.447	-
Chi phí trả trước khác	169.205.956	761.920.610
b. Dài hạn	741.039.082	1.514.382.319
Chi phí bảo hiểm	-	241.629.414
Chi phí trả trước khác	741.039.082	1.272.752.905
Cộng	28.203.024.485	2.276.302.929

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ Khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT phải nộp	2.544.916.075	8.751.182.942	6.206.266.867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.311.960.132	49.311.960.132	60.327.750.479	60.327.750.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.198.029.415	2.220.680.260	22.650.845
Thuế tài nguyên	7.599.597	28.524.100	33.567.900	12.643.397
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.812.193.675	44.112.040.996	35.915.528.891	29.615.681.570
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	49.814.155	49.814.155	-
	89.676.669.479	104.454.551.740	104.756.608.552	89.978.726.291

	Tại ngày 30/06/2025	Số phải thu/ Còn khấu trừ	Số đã thu/ Bù trừ trong kỳ	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT phải nộp	-	-	734.502.877	734.502.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.708.867	2.708.867	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.729.579.246	4.729.579.246
	2.708.867	2.708.867	5.464.082.123	5.464.082.123

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 01)**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	1.178.936.785	4.569.531.471	5.748.468.256
Tại ngày 30/06/2025	1.178.936.785	4.569.531.471	5.748.468.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	803.936.785	2.376.224.855	3.180.161.640
Khấu hao trong kỳ	62.500.000	289.143.114	351.643.114
Tại ngày 30/06/2025	866.436.785	2.665.367.969	3.531.804.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	375.000.000	2.193.306.616	2.568.306.616
Tại ngày 30/06/2025	312.500.000	1.904.163.502	2.216.663.502

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là: 803.936.785 VND

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án tái canh Cao su giai đoạn 2018-2024:	127.039.396.850	167.639.149.881
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2019	-	50.352.950.724
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2020	36.603.280.550	34.660.578.540
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2021	27.499.578.869	26.001.078.158
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2022	26.119.655.827	24.170.336.587
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2023	19.789.226.558	17.921.483.867
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2024	17.027.655.046	14.532.722.005
Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2025	3.041.495.138	-
Dự án Khu công nghiệp Thanh Phú	1.797.853.145	1.797.853.145
Báo cáo kinh tế kỹ thuật Thác số 4	30.000.000	30.000.000
Chi phí tư vấn Báo cáo kinh tế kỹ thuật hồ gạn mù - XN Cơ	110.788.354	110.788.354
Khí Chế Biền Quản Lợi		
Máy phun thuốc hiệu Jacto	680.472.222	-
Khu vui chơi thác số 4	1.480.822.679	45.000.000
	134.180.828.388	169.622.791.380

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Xem chi tiết Phụ lục 02)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	23.525.051.213	46.980.965.910
a, Các bên khác	13.146.150.886	24.830.361.005
Công ty Cổ phần F.A	856.314.754	2.505.491.693
Công ty TNHH Thiên Phương	128.994.800	2.034.394.243
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Bình Minh	101.596.750	2.202.485.280
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Thành Phương	128.612.000	2.807.007.000
DNTN Đại Đồng Tâm	433.597.950	6.535.307.705
Công ty TNHH Quốc tế Antony	8.690.000	87.280.000
Công ty TNHH MTV TM-DV Thanh Tuyền	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Tân Bình	85.629.382	1.787.904.084
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xuất nhập khẩu Đại Trung Tín	534.666.000	4.870.491.000
Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	10.868.049.250	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	4.380.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thanh Thủy BP	1.025.342.251	-
Nguyễn Thị Sương Kiều	615.969.116	-
Võ Trung Phổ	853.286.999	-
Phải trả các đối tượng khác	3.410.853.161	20.214.640.255
b, Bên liên quan	92.948.800	1.935.964.650
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	156.988.650
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	92.948.800	1.778.976.000
	23.525.051.213	46.980.965.910

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.863.127.810	161.421.583.696
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	8.264.013.124	13.786.776.583
Công ty TNHH Thương mại Ánh Sáng	10.900.000	10.900.000
Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	87.852.000	87.852.000
Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	137.758.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	1.545.000.000	-
Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh	336.791.000	336.791.000
Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	639.485.280	-
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	2.543.335.200	-
Công ty CP TM SX XD Hoàng Nguyên Long	3.537.000.000	-
Công ty TNHH BIO Plus	3.775.048.899	-
Công ty TNHH TM DV Union Trading	1.545.000.000	1.545.000.000
Công ty Quốc tế Thiên Vinh	508.561.199	-
Người mua trả tiền trước khác	1.070.141.108	7.895.764.113
	23.863.127.810	161.421.583.696

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a, Ngắn hạn	229.303.629.431	140.002.728.254
Các bên khác	19.884.550.157	16.091.303.784
Phải trả thuế TNCN năm nay		365.548.263
Phải trả thuế TNCN năm trước	891.654.719	526.106.456
Phải trả về tạm tính tiền đền bù đất bàn giao về địa phương	-	8.120.319.431
Quỹ tri thức trẻ (Đoàn Thanh Niên)	237.602.000	237.602.000
Chi phí Bảo hành XDCH	7.610.000	7.610.000
Bảo hiểm Bảo việt - Phải trả CBCNV tiền bảo hiểm	435.245.448	398.475.448
Phải trả thù lao người đại diện vốn	444.672.391	419.576.391
Phải trả quỹ Ban Liên lạc Hưu trí	1.600.000	1.600.000
Ủng hộ nhà tình nghĩa Đoàn Thanh Niên	11.550.000	11.550.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.854.615.599	6.002.915.795
Các bên liên quan	209.419.079.274	123.911.424.470
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	209.419.079.274	123.911.424.470
b, Dài hạn	133.963.032.000	133.963.032.000
Các bên liên quan	133.963.032.000	133.963.032.000
Khoản đầu tư góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP (*)	133.963.032.000	133.963.032.000
	363.266.661.431	273.965.760.254

(*) Khoản đầu tư góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vào Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long chờ quyết định đủ điều kiện tại khoản 10, điều 2, quyết định 243/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21/8/2023

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục 03)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục 04)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	935.038.751.632	100%	935.038.751.632	100%
	935.038.751.632	100%	935.038.751.632	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	935.038.751.632	935.038.751.632
- Vốn góp cuối năm	935.038.751.632	935.038.751.632

d. Phân phối lợi nhuận

	Số tiền	Ghi chú
	VND	
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	48.237.224.003	(1)
Kết quả kinh doanh sau thuế	203.628.575.768	(2)
Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong năm	(81.854.927.641)	(3)
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	(81.854.927.641)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại 30/06/2025	170.010.872.130	(4) = (1)+(2)+(3)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp; Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp;

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp; Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong doanh nghiệp; Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

21. NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(3.762.068.624)	(3.299.848.552)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.762.068.624	14.817.385.125
Chi sự nghiệp	-	(15.279.605.197)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	(3.762.068.624)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	957.368,45	315.382,35

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	412.604.872.859	308.125.686.643
- Doanh thu xuất khẩu	160.934.326.957	151.347.645.952
- Doanh thu nội địa	251.331.195.902	156.488.040.691
- Doanh thu khác	339.350.000	290.000.000
	412.604.872.859	308.125.686.643

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại:	1.018.602.507	1.216.369.965
- Chiết khấu thành phẩm xuất khẩu	612.273.675	615.405.773
- Chiết khấu thành phẩm nội địa	406.328.832	600.964.192
	1.018.602.507	1.216.369.965

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa:	411.586.270.352	306.909.316.678
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	160.322.053.282	150.732.240.179
- Doanh thu thuần về bán nội địa	250.924.867.070	155.887.076.499
- Doanh thu thuần khác	339.350.000	290.000.000
	411.586.270.352	306.909.316.678

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	278.534.201.399	243.736.679.734
	278.534.201.399	243.736.679.734

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.505.789.726	1.939.378.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.608.874.811	2.799.683.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	594.462.652	1.114.801.712
	17.709.127.189	5.853.863.835

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	409.418.906	452.638.575
Khác	65.083.146	59.131.767
	474.502.052	511.770.342

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONGQuốc lộ 13, Phường Bình Long,
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.156.155.920	3.657.918.264
Chi phí Palette	1.516.923.183	1.936.029.338
Chi phí quảng cáo	87.387.037	33.551.852
Chi phí bốc vác	57.110.820	64.488.960
Chi phí vận chuyển	1.242.274.751	1.509.782.980
Chi phí khác	252.460.129	114.065.134
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	32.752.396.248	27.910.084.631
Chi phí nhân viên quản lý	14.133.057.604	15.289.018.594
Chi phí vật liệu	552.731.287	739.444.439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	243.288.605	168.493.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715.913.633	562.392.210
Chi phí thuế, phí và lệ phí	772.717.450	964.919.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.614.351	2.161.844.938
Chi phí bằng tiền khác	15.192.073.318	8.023.971.081
Cộng	35.908.552.168	31.568.002.895

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	142.804.853.013	101.110.730.836
Thu nhập từ cao su gãy đổ	595.745.672	1.660.370.351
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	207.100.278
Thu nhập khác	5.716.724.665	1.640.260.887
	149.117.323.350	104.618.462.352

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí khác	10.554.929.372	1.512.890.811
	10.554.929.372	1.512.890.811

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số tiền	Ghi chú
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	252.940.535.900	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.228.139.578	(2)
Chi phí quản lý ngành	3.652.727.163	
Chi phí loại trừ	1.575.412.415	
Các khoản điều chỉnh giảm	11.608.874.811	(3)
Thu nhập từ cổ tức được chia	11.608.874.811	
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	246.559.800.667	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế TNDN	20%	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	49.311.960.132	(6) = (4) x (5)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha
 Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su
 Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang
 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An
 Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su
 Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

Môi quan hệ

Công ty mẹ 100% vốn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn
 Cùng trong tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VRG - Khải Hoàn	15.965.160.000	9.710.972.550
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	1.073.520.000	9.140.199.488
	17.038.680.000	18.851.172.038

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tạp chí Cao su	-	232.132.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	40.164.000	166.500.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	176.703.264
	40.164.000	575.335.564

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tạp chí Cao su	-	232.132.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	40.164.000	166.500.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	176.703.264
	40.164.000	575.335.564

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Cổ tức được nhận		
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	-	2.799.683.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bình Phước	11.608.874.811	-
	11.608.874.811	2.799.683.700

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 16, 17, 18.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

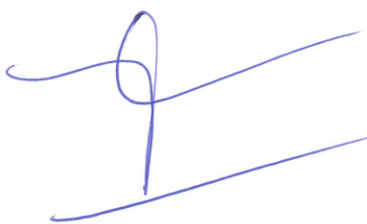
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Ngô Thị Thu Hiền
Người lập biểu
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 21 tháng 07 năm 2025



Đinh Thanh Toàn
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Xuyên
Tổng Giám Đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Vườn cây cao su	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	343.983.397.690	162.570.999.529	75.856.494.303	6.727.536.318	629.015.088.983	1.218.153.516.823
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	50.352.950.724	50.352.950.724
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.720.185.954)	(12.720.185.954)
Tại ngày 30/06/2025	343.983.397.690	162.570.999.529	75.856.494.303	6.727.536.318	666.647.853.753	1.255.786.281.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	204.763.922.953	126.057.498.839	57.850.845.629	6.727.536.318	211.401.468.185	606.801.271.924
Khấu hao trong kỳ	4.544.174.387	2.252.622.355	907.447.882	-	6.461.154.778	14.165.399.402
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.472.459.247)	(12.472.459.247)
Tại ngày 30/06/2025	209.308.097.340	128.310.121.194	58.758.293.511	6.727.536.318	205.390.163.716	608.494.212.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	139.219.474.737	36.513.500.690	18.005.648.674	-	417.613.620.798	611.352.244.899
Tại ngày 30/06/2025	134.675.300.350	34.260.878.335	17.098.200.792	-	461.257.690.037	647.292.069.514

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 317.855.231.543 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

(1) Bao gồm

Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số lượng 5.000 trái phiếu tại ngày 24/12/2020 với mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ

Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số lượng 70.000 trái phiếu tại ngày 30/12/2022 với mệnh giá 100.000 VND/Trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
(Tiếp theo)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	271.100.876.494	-	351.333.455.000	271.100.876.494
Công ty Cổ phần KCN Cao Su Bình Long (Mã chứng khoán: MH3) (**)	192.851.638.294	-	297.884.948.000	192.851.638.294
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (Mã chứng khoán: GTA) (**)	78.249.238.200	-	53.448.507.000	78.249.238.200
c. Đầu tư vào đơn vị khác	129.654.849.915	(15.336.424.727)	15.400.000.000	129.654.849.915
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	2.157.397.977	(1.474.763.224)	(*)	2.157.397.977
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	82.571.099.887	(3.743.282.495)	(*)	82.571.099.887
Công ty Cổ phần Quasa Geruco	18.365.660.135	(10.118.379.008)	(*)	18.365.660.135
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (Mã chứng khoán: VRG) (**)	1.533.044.282	-	15.400.000.000	1.533.044.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	25.027.647.634	-	(*)	25.027.647.634
	400.755.726.409	(15.336.424.727)	366.733.455.000	400.755.726.409
				(15.336.424.727)
				405.352.885.600

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Hose và Upcom tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
	3.600.000.000	3.600.000.000		3.600.000.000	-	-
	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
	26.400.000.000	26.400.000.000	-	26.400.000.000	-	-
	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	-	-

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	935.038.751.632	-	19.174.220.272	954.212.971.904
Lợi nhuận trong năm	-	-	246.909.321.036	246.909.321.036
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(66.971.182.229)	(66.971.182.229)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(440.262.047)	(440.262.047)
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	(76.362.076.718)	(76.362.076.718)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	74.072.796.311	(74.072.796.311)	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	935.038.751.632	74.072.796.311	48.237.224.003	1.057.348.771.946
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	203.628.575.768	203.628.575.768
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	(81.854.927.641)	(81.854.927.641)
Số dư tại ngày 30/06/2025	935.038.751.632	74.072.796.311	170.010.872.130	1.179.122.420.073

